

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 87/CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
 - Mã chứng khoán: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
 - Điện thoại: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Hải
 - Chức vụ: Tổng giám đốc – Người đại diện pháp luật
2. Nội dung thông tin công bố:
 - a) BCTC riêng và Hợp nhất Quý IV/2023
Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý IV/2023 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (Phụ lục I đính kèm)
 - b) Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2022 theo kết quả Kiểm toán nhà nước
Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) nhận được công văn số 04/KTNN-TH ngày 25/01/2024 của Kiểm toán nhà nước (KTNN) kèm theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính. Theo yêu cầu của KTNN, HTG đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2022 của BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả điều chỉnh của KTNN như sau:
 - Điều chỉnh số liệu BCTC riêng và hợp nhất năm 2022 theo Phụ lục II đính kèm.
 - Việc điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2022 theo KTNN được thực hiện cho số liệu đầu kỳ BCTC Quý IV/2023, các số liệu trên BCTC Quý I, II và III năm 2023 giữ nguyên không thay đổi.
 - Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:
 - Đối với Bảng cân đối kế toán: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như: phải thu ngắn hạn khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, hàng tồn kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí trả trước ngắn hạn, chi

phí xây dựng cơ bản dở dang, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, lợi nhuận chưa phân phối.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2024>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý IV/2023
- BCTC hợp nhất quý IV/2023
- Phụ lục I: giải trình biến động LNST quý IV/2023
- Phụ lục II: trình bày lại số liệu năm 2022

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LNST QUÝ IV/2023

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý IV/2023 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý IV/2022 như sau:

1) Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty :

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Tăng(+)/Giảm(-)
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế	39.073.256.467	86.428.918.821	- 55%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế	29.480.411.940	71.254.320.145	- 59%

2) Nguyên nhân:

Trong quý 4/2023, nền kinh tế trên toàn thế giới vẫn tiếp tục biến động, lạm phát tăng cao ở các nền kinh tế đã tác động trực tiếp đến ngành dệt may, cụ thể:

Nhu cầu mua sắm hàng may mặc của khách hàng giảm, phản ánh qua việc sụt giảm doanh thu quý 4/2023 so với cùng kỳ quý 4/2022.

Nhu cầu và giá bán của ngành sợi vẫn chưa được cải thiện và còn biến động.

Lãi suất tăng mạnh dẫn đến chi phí lãi vay tăng 18% so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý IV/2023 so với Quý IV/2022 của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ.

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ	Chênh lệch
		(31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	(31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	
1	2	3	4	5 = (3) - (4)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.522.530.849.154	1.511.336.312.147	11.194.537.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.786.175.645	8.786.175.645	-
1 . Tiền	111	8.786.175.645	8.786.175.645	-
2 . Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	139.255.000.000	139.255.000.000	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	139.255.000.000	139.255.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	474.780.485.756	437.052.433.464	37.728.052.292
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	458.028.926.292	424.020.470.624	34.008.455.668
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.220.799.907	13.220.799.907	-
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.751.260.000	2.751.260.000	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	5.613.243.593	3.910.030.184	1.703.213.409
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.833.744.036)	(6.850.127.251)	2.016.383.215
IV. Hàng tồn kho	140	859.210.556.445	886.143.761.390	(26.933.204.945)
1 . Hàng tồn kho	141	892.885.738.872	925.306.121.709	(32.420.382.837)
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(33.675.182.427)	(39.162.360.319)	5.487.177.892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	40.498.631.308	40.098.941.648	399.689.660
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.033.487.088	7.633.797.428	399.689.660
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	32.460.878.516	32.460.878.516	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.265.704	4.265.704	-

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	Đơn vị tính: <i>Đồng Việt Nam</i>	
			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	680.843.507.816	678.322.297.194	2.521.210.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10.651.446.545	10.651.446.545	-
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.614.280.000	7.614.280.000	-
2 . Phải thu dài hạn khác	216	3.037.166.545	3.037.166.545	-
II. Tài sản cố định	220	512.476.990.033	512.476.990.033	-
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	509.951.295.545	509.951.295.545	-
- Nguyên giá	222	1.623.214.213.107	1.623.214.213.107	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.113.262.917.562)	(1.113.262.917.562)	-
2 . Tài sản cố định vô hình	227	2.525.694.488	2.525.694.488	-
- Nguyên giá	228	11.676.989.026	11.676.989.026	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.151.294.538)	(9.151.294.538)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.435.128.396	13.816.482.196	3.618.646.200
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.435.128.396	13.816.482.196	3.618.646.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	100.690.398.859	100.690.398.859	-
1 . Đầu tư vào công ty con	251	92.748.900.000	92.748.900.000	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.428.000.000	10.428.000.000	-
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.755.702.000	7.755.702.000	-
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(10.242.203.141)	(10.242.203.141)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	39.589.543.983	40.686.979.561	(1.097.435.578)
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	33.959.332.420	33.959.332.420	-
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.630.211.563	6.727.647.141,00	(1.097.435.578)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.203.374.356.970	2.189.658.609.341	13.715.747.629

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.382.707.208.069	1.381.159.621.572	1.547.586.497
I. Nợ ngắn hạn	310	1.160.567.155.186	1.159.019.568.689	1.547.586.497
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	241.848.782.362	241.848.782.362	-
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.756.263.023	12.756.263.023	-
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	34.684.283.586	33.136.697.089	1.547.586.497
4 . Phải trả người lao động	314	292.945.253.366	292.945.253.366	-
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.776.210.165	4.776.210.165	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	23.257.867.214	23.257.867.214	-
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	483.155.694.128	483.155.694.128	-
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	67.142.801.342	67.142.801.342	-
II. Nợ dài hạn	330	222.140.052.883	222.140.052.883	-
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.882.461.916	4.882.461.916	-
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	217.257.590.967	217.257.590.967	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	820.667.148.901	808.498.987.769	12.168.161.132
I. Vốn chủ sở hữu	410	820.667.148.901	808.498.987.769	12.168.161.132
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.030.750.000	300.030.750.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.030.750.000	300.030.750.000	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418	172.150.529.403	172.150.529.403	-
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	348.485.869.498	336.317.708.366	12.168.161.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	75.083.456.676	75.083.456.676	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	273.402.412.822	261.234.251.690	12.168.161.132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.203.374.356.970	2.189.658.609.341	13.715.747.629

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 (Số KTNN trình bày lại)	Năm 2022 (Số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.765.682.983.791	4.731.674.528.123	34.008.455.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	456.833.533	456.833.533	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	4.765.226.150.258	4.731.217.694.590	34.008.455.668
4. Giá vốn hàng bán	11	4.228.853.890.402	4.201.920.685.457	26.933.204.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	536.372.259.856	529.297.009.133	7.075.250.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97.597.582.988	95.894.369.579	1.703.213.409
7. Chi phí tài chính	22	70.105.296.851	70.105.296.851	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	19.171.199.985	19.171.199.985	-
8. Chi phí bán hàng	25	97.784.146.925	98.183.836.585	(399.689.660)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	128.421.350.865	134.056.380.280	(5.635.029.415)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	337.659.048.203	322.845.864.996	14.813.183.207
11. Thu nhập khác	31	6.362.747.859	6.362.747.859	-
12. Chi phí khác	32	1.153.142.764	1.153.142.764	-
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40	5.209.605.095	5.209.605.095	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	342.868.653.298	328.055.470.091	14.813.183.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	75.096.452.039	73.548.865.542	1.547.586.497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.630.211.563)	(6.727.647.141)	1.097.435.578
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	273.402.412.822	261.234.251.690	12.168.161.132

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số KTTN trình bày lại)	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	342.868.653.298	328.055.470.091	14.813.183.207
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	104.704.395.238	104.704.395.238	-
- Các khoản dự phòng	03	30.935.896.924	38.439.458.031	(7.503.561.107)
- Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.227.868.797	9.227.868.797	-
- Lãi/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(23.642.356.325)	(21.939.142.916)	(1.703.213.409)
- Chi phí lãi vay	06	19.171.199.985	19.171.199.985	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08	483.265.657.917	477.659.249.226	5.606.408.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.812.310.185	79.820.765.853	(34.008.455.668)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(123.326.247.957)	(155.746.630.794)	32.420.382.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(133.794.490.511)	(133.794.490.511)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.206.846.545)	(12.807.156.885)	(399.689.660)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.165.260.806)	(19.165.260.806)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.827.436.568)	(52.827.436.568)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	381.616.911	381.616.911	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.788.150.966)	(11.788.150.966)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	175.351.151.660	171.732.505.460	3.618.646.200

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số KTNN trình bày lại)	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(138.926.192.618)	(135.307.546.418)	(3.618.646.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.324.814.074	4.324.814.074	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(272.382.440.000)	(272.382.440.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	244.199.100.000	244.199.100.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	19.737.559.401	19.737.559.401	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.047.159.143)	(139.428.512.943)	(3.618.646.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.702.758.114.311	3.702.758.114.311	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.739.191.698.477)	(3.739.191.698.477)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.567.732.000)	(23.567.732.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.001.316.166)	(60.001.316.166)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(27.697.323.649)	(27.697.323.649)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.498.496.869	36.498.496.869	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.997.575)	(14.997.575)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.786.175.645	8.786.175.645	-

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HHN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
I	2	3	4	5 = (3) - (4)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.619.067.077.803	1.602.874.533.011	16.192.544.792
I. Tiền	110	24.500.930.736	24.500.930.736	-
1 . Tiền	111	17.500.930.736	17.500.930.736	-
2 . Các khoản tương đương tiền	112	7.000.000.000	7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	139.255.000.000	139.255.000.000	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	139.255.000.000	139.255.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	498.202.931.728	460.474.879.436	37.728.052.292
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	481.469.304.248	447.460.848.580	34.008.455.668
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.934.866.168	13.934.866.168	-
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.751.260.000	2.751.260.000	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	5.757.490.658	4.054.277.249	1.703.213.409
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(5.709.989.346)	(7.726.372.561)	2.016.383.215
IV. Hàng tồn kho	140	912.622.775.247	934.557.972.407	(21.935.197.160)
1 . Hàng tồn kho	141	954.658.679.650	987.079.062.487	(32.420.382.837)
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(42.035.904.403)	(52.521.090.080)	10.485.185.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	44.485.440.092	44.085.750.432	399.689.660
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.527.827.412	9.128.137.752	399.689.660
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	34.953.346.976	34.953.346.976	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.265.704	4.265.704,00	-

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/IN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	794.059.324.512	791.788.014.279	2.271.310.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10.651.446.545	10.651.446.545	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.614.280.000	7.614.280.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	3.037.166.545	3.037.166.545	-
II. Tài sản cố định	220	702.843.197.952	702.843.197.952	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	700.375.819.420	700.375.819.420	-
- Nguyên giá	222	1.984.326.610.724	1.984.326.610.724	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.283.950.791.304)	(1.283.950.791.304)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	2.467.378.532	2.467.378.532	-
- Nguyên giá	228	12.593.614.322	12.593.614.322	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.126.235.790)	(10.126.235.790)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.435.128.396	13.816.482.196	3.618.646.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.435.128.396	13.816.482.196	3.618.646.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16.359.634.355	16.359.634.355	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.409.611.006	15.409.611.006	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.755.702.000	7.755.702.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.805.678.651)	(6.805.678.651)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	46.769.917.264	48.117.253.231	(1.347.335.967)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41.043.750.562	41.043.750.562	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.726.166.702	7.073.502.669,00	(1.347.335.967)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.413.126.402.315	2.394.662.547.290	18.463.855.025

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/IIIN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số KTNN trình bày lại)	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022) (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.511.687.829.377	1.510.140.242.880	1.547.586.497
I. Nợ ngắn hạn	310	1.238.126.539.172	1.236.578.952.675	1.547.586.497
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	247.458.763.604	247.458.763.604	-
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.225.730.141	13.225.730.141	-
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	36.476.439.431	34.928.852.934	1.547.586.497
4 . Phải trả người lao động	314	311.860.046.804	311.860.046.804	-
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.896.536.953	5.896.536.953	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	0	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	24.333.865.250	24.333.865.250	-
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	530.686.157.557	530.686.157.557	-
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	68.188.999.432	68.188.999.432	-
II. Nợ dài hạn	330	273.561.290.205	273.561.290.205	-
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.882.461.916	4.882.461.916	-
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	268.678.828.289	268.678.828.289	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	901.438.572.938	884.522.304.410	16.916.268.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	901.438.572.938	884.522.304.410	16.916.268.528
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.030.750.000	300.030.750.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.030.750.000	300.030.750.000	-
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.752.940.000	1.752.940.000	-
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418	178.026.784.321	178.026.784.321	-
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	377.815.114.784	362.110.088.453	15.705.026.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	98.761.374.269	98.761.374.269	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	279.053.740.515	263.348.714.184	15.705.026.331
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	43.812.983.833	42.601.741.636	1.211.242.197
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.413.126.402.315	2.394.662.547.290	18.463.855.025

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/IIIN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 (Số KTNN trình bày lại)	Năm 2022 (Số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.178.994.729.409	5.144.986.273.741	34.008.455.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	456.833.533	456.833.533	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	5.178.537.895.876	5.144.529.440.208	34.008.455.668
4. Giá vốn hàng bán	11	4.564.510.426.208	4.542.575.229.048	21.935.197.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	614.027.469.668	601.954.211.160	12.073.258.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97.314.884.450	95.611.671.041	1.703.213.409
7. Chi phí tài chính	22	81.115.346.231	81.115.346.231	-
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	24.700.898.629	24.700.898.629	-
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24	1.503.088.717	1.503.088.717	-
9. Chi phí bán hàng	25	127.250.606.534	127.650.296.194	(399.689.660)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	152.319.897.679	157.954.927.094	(5.635.029.415)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30	352.159.592.391	332.348.401.399	19.811.190.992
12. Thu nhập khác	31	6.435.880.836	6.435.880.836	-
13. Chi phí khác	32	1.343.384.668	1.343.384.668	-
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40	5.092.496.168	5.092.496.168	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	357.252.088.559	337.440.897.567	19.811.190.992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	77.992.134.643	76.444.548.146	1.547.586.497
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.726.166.702)	(7.073.502.669)	1.347.335.967
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	284.986.120.618	268.069.852.090	16.916.268.528
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	279.053.740.515	263.348.714.184	15.705.026.331
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.932.380.103	4.721.137.906	1.211.242.197
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	9.034	8.511	523
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 03a – DN/IN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số KTNN trình bày lại)	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	357.252.088.559	337.440.897.567	19.811.190.992
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02	127.218.158.438	127.218.158.438	-
- Các khoản dự phòng	03	39.920.401.596	52.421.970.488	(12.501.568.892)
- Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.890.005.636	10.890.005.636	-
- Lãi/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(16.544.012.338)	(14.840.798.929)	(1.703.213.409)
- Chi phí lãi vay	06	24.700.898.629	24.700.898.629	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08	543.437.540.520	537.831.131.829	5.606.408.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.605.834.126	54.614.289.794	(34.008.455.668)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(96.599.449.895)	(129.019.832.732)	32.420.382.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(157.795.613.479)	(157.795.613.479)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.460.521.273)	(13.060.831.613)	(399.689.660)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.653.480.570)	(24.653.480.570)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.187.867.925)	(55.187.867.925)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	381.616.911	381.616.911	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.480.734.299)	(12.480.734.299)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	204.247.324.116	200.628.677.916	3.618.646.200

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 03a – DN/IN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số KTNN trình bày lại)	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (số kiểm toán độc lập đã công bố)	Chênh lệch
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(140.540.098.916)	(136.921.452.716)	(3.618.646.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	881.568.619	881.568.619	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(272.382.440.000)	(272.382.440.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	244.199.100.000	244.199.100.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	12.431.307.590	12.431.307.590	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.410.562.707)	(151.791.916.507)	(3.618.646.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.955.451.541.865	3.955.451.541.865	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.012.643.909.763)	(4.012.643.909.763)	-
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.027.744.000)	(26.027.744.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.220.111.898)	(83.220.111.898)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(34.383.350.489)	(34.383.350.489)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.586.417.754	58.586.417.754	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	297.863.471	297.863.471	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	24.500.930.736	24.500.930.736	-

